

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH

(Trước đây là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên)

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (trước đây là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, gọi tắt là "Công ty" đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên độc lập
Ông Lý Thái Hải	Thành viên độc lập
Ông Ngô Minh Trường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thùy Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thiện Sách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy An	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành (bổ nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2024)
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Ngô Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Marketing và truyền thông (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2024)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Hoàng Tuyên
Chủ tịch

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

Số: 0248 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (trước đây là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hoàng Lan Hương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		335.909.089.696	620.258.426.088
I. Tiền	110	4	21.499.406.733	201.288.885.358
1. Tiền	111		21.499.406.733	201.288.885.358
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		298.567.852.090	400.504.429.019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	21.770.963.595	13.137.582.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	275.785.060.483	387.241.480.052
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.011.828.012	125.366.400
III. Hàng tồn kho	140	7	11.416.311.258	14.642.837.686
1. Hàng tồn kho	141		11.416.311.258	14.642.837.686
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.425.519.615	3.822.274.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.427.745.083	1.135.212.811
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	2.997.774.532	2.687.061.214
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.998.543.775.752	1.510.311.554.171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		82.500.000.000	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	82.500.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		1.083.136.543.436	1.006.488.491.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.003.155.224.397	925.089.793.181
- Nguyên giá	222		1.166.924.576.260	1.070.319.543.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.769.351.863)	(145.229.749.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	79.981.319.039	81.398.698.355
- Nguyên giá	228		88.386.143.627	88.386.143.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.404.824.588)	(6.987.445.272)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	56.286.275.533	35.978.697.115
- Nguyên giá	231		59.542.025.184	38.563.232.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.255.749.651)	(2.584.535.476)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	704.574.779.535	433.228.469.055
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		704.574.779.535	433.228.469.055
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	10.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62.046.177.248	24.615.896.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	62.046.177.248	24.615.896.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.334.452.865.448	2.130.569.980.259

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		629.015.162.059	407.041.161.741
I. Nợ ngắn hạn	310		271.794.478.217	224.247.579.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	18.550.407.616	12.920.144.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.206.086.809	983.520.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	3.322.132.431	3.641.507.739
4. Phải trả người lao động	314		9.748.294.173	7.943.212.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		461.254.987	1.473.461.269
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		138.059.400	33.722.454
7. Vay ngắn hạn	320	16	238.368.242.801	197.252.011.022
II. Nợ dài hạn	330		357.220.683.842	182.793.582.179
1. Phải trả dài hạn khác	337		500.000.000	-
2. Vay dài hạn	338	17	356.720.683.842	182.793.582.179
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.705.437.703.389	1.723.528.818.518
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.705.437.703.389	1.723.528.818.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.102.445.800.000	958.746.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.102.445.800.000	958.746.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		258.967.990.000	258.967.990.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(700.000.000)	(700.000.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		296.613.444.836	389.948.725.844
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		243.204.559.965	250.654.777.377
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		53.408.884.871	139.293.948.467
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		48.110.468.553	116.566.002.674
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.334.452.865.448	2.130.569.980.259


Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc


Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 8 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	222.487.017.373	229.584.908.399
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		222.487.017.373	229.584.908.399
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	141.784.499.715	127.450.253.981
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		80.702.517.658	102.134.654.418
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		39.207.679	85.889.681
6. Chi phí tài chính	22	23	7.500.050.662	18.863.362.148
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.500.050.662	18.863.362.148
7. Chi phí bán hàng	25		1.074.488.835	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	13.827.054.816	15.618.503.919
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		58.340.131.024	67.738.678.032
10. Thu nhập khác	31		664.429.225	296.306.582
11. Chi phí khác	32		958.482.893	445.756.061
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(294.053.668)	(149.449.479)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		58.046.077.356	67.589.228.553
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	4.637.192.485	5.634.572.966
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		53.408.884.871	61.954.655.587
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		53.549.139.634	61.954.655.587
(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(140.254.763)	-
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	486	736


Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc


Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	58.046.077.356	67.589.228.553
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.768.444.775	20.797.744.127
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	902.624.137	(78.821.188)
Chi phí lãi vay	06	7.500.050.662	18.863.362.148
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	87.217.196.930	107.171.513.640
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(117.199.292.049)	(11.657.687.646)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.226.526.428	2.835.145.993
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.122.824.939	(419.006.111)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(37.722.813.055)	6.141.110.432
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.623.649.468)	(18.456.495.771)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.258.593.938)	(6.083.997.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(76.237.800.213)	79.530.582.949
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(247.095.011.854)	(302.097.911.848)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(71.500.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	78.821.188
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(318.595.011.854)	(302.019.090.660)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	543.342.980.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	327.595.683.016	243.362.341.037
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(112.552.349.574)	(141.435.951.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	215.043.333.442	645.269.369.316
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(179.789.478.625)	422.780.861.605
Tiền đầu kỳ	60	201.288.885.358	73.783.104.379
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	21.499.406.733	496.563.965.984

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (trước đây là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất lần thứ 12 ngày 08 tháng 07 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.101.745.800.000 VND, tương ứng với 110.174.580 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 670 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 644 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động y tế dự phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; và
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, tổ 2, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
2	Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên	Tổ dân phố Chùa, phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
3	Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên	Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Khám, chữa bệnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 01 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	84,5	84,5	Khám, chữa bệnh

Theo Nghị quyết số 191/2024/NQ-TNH ngày 27 tháng 3 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 7.150.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNHH Lạng Sơn từ ông Nông Mạnh Tú và ông Đỗ Khôi Nguyên. Ngày 29 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thanh toán và nhận chuyển giao quyền sở hữu với số cổ phần trên với giá trị là 71.500.000.000 VND. Theo đó, nâng tỷ lệ sở hữu và biểu quyết nắm giữ tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNHH Lạng Sơn từ 62,5% lên 84,5%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là nhất quán.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 48
Máy móc và thiết bị	06 – 15
Thiết bị văn phòng	08 – 10
Phương tiện vận tải	10 – 15

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê được xem là thuê hoạt động. Các khoản thuê hoạt động bao gồm thuê đất và tài sản gắn liền với đất.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 8 đến 20 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên và một phần diện tích Bệnh viện Đa khoa Yên Bình Thái Nguyên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 42 đến 46 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo dưỡng và sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	11.328.146.392	3.585.603.484
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.171.260.341	197.703.281.874
	21.499.406.733	201.288.885.358

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Thái Nguyên	20.562.937.340	12.104.416.367
Các đối tượng khác	1.208.026.255	1.033.166.200
	21.770.963.595	13.137.582.567

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng	181.146.760.000	268.700.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Á Châu	29.535.372.060	6.702.667.600
Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX	17.500.000.000	-
Công ty TNHH Điện lạnh Thái Nguyên	9.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Thiết bị y tế HTM	5.983.385.870	516.842.130
Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	-	101.449.169.860
Các đối tượng khác	32.219.542.553	9.872.300.462
	275.785.060.483	387.241.480.052
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX	82.500.000.000	-
	82.500.000.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.900.268.760	-	14.310.141.549	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	516.042.498	-	332.696.137	-
	11.416.311.258	-	14.642.837.686	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	547.490.042	583.634.235
Các khoản khác	880.255.041	551.578.576
	1.427.745.083	1.135.212.811
b. Dài hạn		
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	49.177.017.457	19.092.886.153
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.692.533.618	5.370.861.540
Các khoản khác	176.626.173	152.148.772
	62.046.177.248	24.615.896.465

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17, Công ty đã thế chấp các công cụ, dụng cụ với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 830.887.609 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 556.227.738 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	702.205.361	208.326.892	1.000.000	494.878.469
Tiền thuế đất	1.984.855.853	-	518.040.210	2.502.896.063
	2.687.061.214	208.326.892	519.040.210	2.997.774.532
Các khoản thuế phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.254.812.803	4.637.192.485	5.258.593.938	2.633.411.350
Thuế thu nhập cá nhân	386.694.936	2.179.818.542	1.877.792.397	688.721.081
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	6.000.000	6.000.000	-
	3.641.507.739	6.823.011.027	7.142.386.335	3.322.132.431

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	879.915.587.018	172.187.823.652	17.885.417.863	330.714.600	1.070.319.543.133
Tăng trong năm	3.138.174.393	116.178.822.837	-	-	119.316.997.230
Chuyển đổi thành bất động sản đầu tư	(20.978.792.593)	-	-	-	(20.978.792.593)
Giảm do phá dỡ	(944.787.760)	(268.383.750)	(520.000.000)	-	(1.733.171.510)
Số dư cuối kỳ	861.130.181.058	288.098.262.739	17.365.417.863	330.714.600	1.166.924.576.260
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	87.655.202.094	53.149.933.977	4.282.917.791	141.696.090	145.229.749.952
Khấu hao trong kỳ	12.907.588.105	6.163.601.404	647.271.790	14.575.000	19.733.036.299
Chuyển đổi thành bất động sản đầu tư	(362.887.015)	-	-	-	(362.887.015)
Giảm do phá dỡ	(363.853.816)	(143.138.000)	(323.555.557)	-	(830.547.373)
Số dư cuối kỳ	99.836.049.368	59.170.397.381	4.606.634.024	156.271.090	163.769.351.863
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	792.260.384.924	119.037.889.675	13.602.500.072	189.018.510	925.089.793.181
Tại ngày cuối kỳ	761.294.131.690	228.927.865.358	12.758.783.839	174.443.510	1.003.155.224.397

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 1.000.166.976 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 596.500.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa và vật kiến trúc, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 798.619.011.032 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 784.974.812.708 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	70.649.663.627	17.736.480.000	88.386.143.627
Phân loại lại	(325.267.725)	325.267.725	-
Số dư cuối kỳ	<u>70.324.395.902</u>	<u>18.061.747.725</u>	<u>88.386.143.627</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.217.626.837	5.769.818.435	6.987.445.272
Khấu hao trong kỳ	710.828.727	706.550.589	1.417.379.316
Số dư cuối kỳ	<u>1.928.455.564</u>	<u>6.476.369.024</u>	<u>8.404.824.588</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>69.432.036.790</u>	<u>11.966.661.565</u>	<u>81.398.698.355</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>68.395.940.338</u>	<u>11.585.378.701</u>	<u>79.981.319.039</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 300.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 300.000.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 71.409.361.914 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32.636.432.163 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	38.563.232.591
Chuyển đổi từ tài sản cố định hữu hình (i)	20.978.792.593
Số dư cuối kỳ	<u>59.542.025.184</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	2.584.535.476
Khấu hao trong kỳ	308.327.160
Chuyển đổi từ tài sản cố định hữu hình (i)	362.887.015
Số dư cuối kỳ	<u>3.255.749.651</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>35.978.697.115</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>56.286.275.533</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

- (i) Trong kỳ, một phần tài sản cố định là Công trình Nhà ăn Bệnh viện tại Bệnh viện Đa khoa Yên Bình được chuyển đổi mục đích sử dụng thành bất động sản đầu tư cho thuê với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 20.615.905.578 VND (đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại).

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp công trình Nhà ăn của Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 31.929.364.398 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.313.458.820 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:

	Đơn vị: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Công trình Nhà ăn Bệnh viện tại Bệnh viện Đa khoa Yên Bình	33.385.605.417	31.929.364.398	12.406.812.824	11.313.458.820
Công trình Nhà ăn Bệnh viện tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	26.156.419.767	24.356.911.135	26.156.419.767	24.665.238.295
	59.542.025.184	56.286.275.533	38.563.232.591	35.978.697.115

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Việt Yên	544.353.112.032	384.817.766.581
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Lạng Sơn	134.561.572.503	43.461.297.474
Dự án Bệnh viện Phụ sản - Bệnh viện Quốc tế	25.660.095.000	4.949.405.000
	704.574.779.535	433.228.469.055

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Việt Yên và Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Lạng Sơn với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 678.914.684.535 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 384.817.766.581 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 9.024.843.476 VND (kỳ trước: 3.772.861.048 VND).

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	7.828.001.459	1.212.477.445
Công ty Cổ phần Dược phẩm TND Việt Nam	1.054.320.000	60.720.000
Các đối tượng khác	9.668.086.157	11.646.947.256
	18.550.407.616	12.920.144.701

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	187.740.011.022	143.325.195.157	106.944.349.574	224.120.856.605
- Vay cá nhân (i)	92.020.000.000	-	-	92.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	53.950.993.145	75.384.864.303	65.175.331.697	64.160.525.751
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	32.851.824.286	60.335.853.607	32.851.824.286	60.335.853.607
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)	8.917.193.591	7.604.477.247	8.917.193.591	7.604.477.247
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	9.512.000.000	10.343.386.196	5.608.000.000	14.247.386.196
	197.252.011.022	153.668.581.353	112.552.349.574	238.368.242.801

- (i) Khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo từ các bên liên quan của Công ty với kỳ hạn 12 tháng kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, được gia hạn đến ngày 31 tháng 5 năm 2025, với lãi suất áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5,45%). Mục đích khoản vay dùng để đáo hạn trái phiếu đã phát hành năm 2020 và các mục đích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/5745705/HĐTD ngày 14 tháng 7 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất vay trong năm 2024 dao động từ 6,5%/năm đến 7,2%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14 tháng 7 năm 2024. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà cửa và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ như trình bày tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 10.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 166339.23.090.1699479.TD ngày 19 tháng 10 năm 2023 với hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể

từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2024. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư nợ gốc của khoản vay là 60.335.853.607 VND với lãi suất vay là 6,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là tài sản gắn liền với đất bao gồm trụ sở văn phòng khám chữa bệnh, nhà ăn của Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 12.

- (iv) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 8500-LAV-202400600 ngày 11 tháng 6 năm 2024 với hạn mức tín dụng thực tế là 36.000.000.000 VND, lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn, trong đó lãi suất vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 7%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động y tế khám chữa bệnh. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 11 tháng 6 năm 2025. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc như trình bày tại Thuyết minh số 10.

Chi tiết giá trị còn lại của các tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	470.595.258.808	477.620.680.026
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	246.839.430.148	243.677.817.812
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên	30.420.294.363	31.252.615.743
Tổng cộng	747.854.983.319	752.551.113.581
Trong đó:		
Chi phí trả trước (Thuyết minh số 08)	88.546.509	556.227.737
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 10)	713.302.118.995	740.681.427.024
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 11)	2.534.953.417	-
Bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 12)	31.929.364.398	11.313.458.820

17. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng	Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	173.610.630.057	184.270.487.859	2.808.000.000	355.073.117.916
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	13.673.200.000	-	2.400.000.000	11.273.200.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	5.021.752.122	-	400.000.000	4.621.752.122
	192.305.582.179	184.270.487.859	5.608.000.000	370.968.070.038
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	9.512.000.000			14.247.386.196
- Số phải trả sau 12 tháng	182.793.582.179			356.720.683.842

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 370.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, lãi suất vay áp dụng từ 7%/năm đến 8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang như trình bày ở Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 195039.24.090.32782217.TD ngày 02 tháng 5 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để tài trợ đầu tư xây dựng Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Lạng Sơn tại Khối 10, phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư nợ gốc của khoản vay là 69.900.655.805 VND, lãi suất áp dụng là 7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Khối 10, phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn như trình bày ở Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13.

(ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 171/21/HĐTD/TN ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 9 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 19.634.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2024 dao động từ 6,8%/năm đến 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị và công cụ, dụng cụ bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số

188/21/HĐTC/TN, hệ thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11.

- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị là Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 10.

Chi tiết giá trị còn lại của các tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	803.577.529.211	430.294.881.072
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	22.818.092.222	23.740.272.222
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	7.452.704.736	7.712.431.135,00
Tổng cộng	833.848.326.169	461.747.584.429
Trong đó:		
Chi phí trả trước (Thuyết minh số 08)	742.341.100	-
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 10)	85.316.892.037	44.293.385.685
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 11)	68.874.408.497	32.636.432.163
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 13)	678.914.684.535	384.817.766.581

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	14.247.386.196	9.512.000.000
Trong năm thứ hai	21.177.976.812	14.516.043.440
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	98.874.947.720	47.314.480.066
Sau năm năm	236.667.759.310	120.963.058.673
	370.968.070.038	192.305.582.179
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(14.247.386.196)	(9.512.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	356.720.683.842	182.793.582.179

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	518.749.980.000	-	-	406.275.907.377	-	925.025.887.377
Tăng vốn	259.374.990.000	258.967.990.000	-	-	-	518.342.980.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	155.621.130.000	-	-	(155.621.130.000)	-	-
Mua lại cổ phiếu	-	-	(700.000.000)	-	-	(700.000.000)
Tặng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	116.636.907.149	116.636.907.149
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	139.293.948.467	(70.904.475)	139.223.043.992
Số dư cuối năm trước	958.746.100.000	258.967.990.000	(700.000.000)	389.948.725.844	116.566.002.674	1.723.528.818.518
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	143.699.700.000	-	-	(143.699.700.000)	-	-
Giảm từ thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	(3.184.720.642)	(68.315.279.358)	(71.500.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	53.549.139.634	(140.254.763)	53.408.884.871
Số dư cuối kỳ này	1.102.445.800.000	258.967.990.000	(700.000.000)	296.613.444.836	48.110.468.553	1.705.437.703.389

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 501/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1000/2023/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2023, trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 15% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 14.369.970 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 143.699.700.000 VND. Số lượng cổ phiếu trên được niêm yết có hiệu lực từ ngày 06 tháng 02 năm 2024 theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh số 193/TB-SGCHCM cùng ngày.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.244.580	95.874.610
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.244.580</i>	<i>95.874.610</i>
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(70.000)	(70.000)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(70.000)</i>	<i>(70.000)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.174.580	95.804.610
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>110.174.580</i>	<i>95.804.610</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.822.500 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.514.801 cổ phiếu).

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Cổ phiếu đang lưu hành				
Công ty KWE BETEILIGUNGEN AG	115.816.500.000	10,51	100.710.000.000	10,50
Quỹ đầu tư ACCESS S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	76.320.000.000	6,92	46.800.000.000	4,88
Ông Hoàng Tuyên	73.500.000.000	6,67	90.000.000.000	9,39
Ông Nguyễn Văn Thủy	61.127.100.000	5,54	53.154.000.000	5,54
Các cổ đông khác	774.982.200.000	70,30	667.382.100.000	69,61
	1.101.745.800.000	99,94	958.046.100.000	99,93
Cổ phiếu quỹ	700.000.000	0,06	700.000.000	0,07
Tổng cộng	1.102.445.800.000	100,00	958.746.100.000	100,00

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là khám chữa bệnh và các dịch vụ liên quan. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	220.979.744.641	228.548.097.471
Doanh thu khác	1.507.272.732	1.036.810.928
	222.487.017.373	229.584.908.399

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh	141.476.172.555	126.983.515.448
Giá vốn khác	308.327.160	466.738.533
	141.784.499.715	127.450.253.981

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	64.749.510.916	57.498.854.258
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.852.794.219	41.634.886.204
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.768.444.775	20.513.348.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.597.838.740	21.569.570.819
Chi phí khác bằng tiền	1.900.801.077	2.032.502.259
	156.869.389.727	143.249.161.693

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.500.050.662	18.863.362.148
	7.500.050.662	18.863.362.148

Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	2.568.618.554	2.500.675.016
---	---------------	---------------

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.762.662.834	10.906.591.697
Chi phí nguyên liệu vật liệu	500.623.545	978.563.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.851.216.870	1.981.322.872
Chi phí khác bằng tiền	1.712.551.567	1.752.026.163
	13.827.054.816	15.618.503.919

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	4.637.192.485	5.634.572.966
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.637.192.485	5.634.572.966

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	53.549.139.634	61.954.655.587
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53.549.139.634	61.954.655.587
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (i)	110.244.580	84.168.959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	486	736

(i) Số liệu Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức cho năm 2022 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 15% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành như trình bày tại Thuyết minh số 18 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo cổ phiếu	Số điều chỉnh cổ phiếu	Số trình bày lại cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	69.798.989	14.369.970	84.168.959

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày ngày 28 tháng 6 năm 2024)/Thành viên mật thiết trong gia đình của Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Trường	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Marketing và truyền thông (đến ngày 04 tháng 5 năm 2024)//Thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty KWE BETEILIGUNGEN AG	Cổ đông lớn
Quỹ đầu tư ACCESS S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	Cổ đông lớn
Bên liên quan khác	Thành viên mật thiết trong gia đình của thành viên Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay		
Ông Hoàng Tuyên	994.285.946	967.985.699
Ông Nguyễn Văn Thủy	976.979.456	951.136.990
Ông Lê Xuân Tân	318.216.165	309.798.903
Ông Nguyễn Xuân Đôn	279.136.987	271.753.424
	2.568.618.554	2.500.675.016
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Công ty KWE BETEILIGUNGEN AG	15.106.500.000	16.785.000.000
Ông Hoàng Tuyên	13.500.000.000	15.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	7.973.100.000	8.799.000.000
Quỹ đầu tư ACCESS S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	7.020.000.000	7.800.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	5.559.630.000	6.177.370.000
Ông Lê Xuân Tân	4.553.250.000	5.625.000.000
Bên liên quan khác	5.718.330.000	6.114.140.000
	59.430.810.000	66.300.510.000
Nhận góp vốn qua phát hành quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
Công ty KWE BETEILIGUNGEN AG	-	55.950.000.000
Ông Hoàng Tuyên	-	50.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	-	29.330.000.000
Quỹ đầu tư ACCESS S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	-	26.000.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	-	20.591.250.000
Ông Lê Xuân Tân	-	18.750.000.000
Bà Cao Thị Hồng	-	2.863.750.000
Bên liên quan khác	-	17.651.250.000
	-	221.136.250.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nhận góp vốn qua phát hành cổ phiếu cho người lao động		
Ông Lê Xuân Tân	-	480.000.000
Ông Đào Mạnh Duy	-	480.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	-	360.000.000
Ông Trần Thiện Sách	-	320.000.000
Bà Cao Thị Hồng	-	240.000.000
Bên liên quan khác	-	860.000.000
	-	2.740.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay ngắn hạn		
Ông Hoàng Tuyên	35.620.000.000	35.620.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	35.000.000.000	35.000.000.000
Ông Lê Xuân Tân	11.400.000.000	11.400.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	10.000.000.000	10.000.000.000
	92.020.000.000	92.020.000.000

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	573.936.362	666.958.456
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	526.055.681	578.824.365
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị	359.263.000	484.722.091
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	348.532.308	455.579.666
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày ngày 28 tháng 6 năm 2024)	96.000.000	96.000.000
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	96.000.000	96.000.000
Ông Lý Thái Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	96.000.000	56.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Lê Thị Thúy An	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành	101.500.000	135.717.546
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc	197.511.538	215.412.999
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Marketing và truyền thông (đến ngày 04 tháng 5 năm 2024)	128.844.615	193.598.384
Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Văn Chuân	Thành viên Ban kiểm soát	115.015.326	-
Bà Lê Thị Ánh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)	113.000.000	56.000.000
Ông Đặng Đức Huấn	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)	52.000.000	-

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Vũ Văn Thành	Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 19 tháng 6 năm 2023)	51.000.000	120.000.000
Bà Lê Thị Hào	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 19 tháng 6 năm 2023)	44.000.000	96.000.000
Ông Hoàng Thắng	Thành viên Ban kiểm soát (đến ngày 20 tháng 5 năm 2022)	-	40.000.000
Người quản lý khác			
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	152.352.085	13.900.000
		3.051.010.915	3.304.713.507

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê tài sản trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	7.480.114.885	1.036.080.419
Trên 1 năm đến 5 năm	53.920.459.538	5.920.459.538
Trên 5 năm	196.445.766.566	51.925.881.451
	257.846.340.989	58.882.421.408

Các khoản cam kết thuê hoạt động của Công ty chủ yếu bao gồm các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng thuê 2.240 m² đất và tài sản gắn liền với đất là tòa nhà làm việc và Trung tâm kiểm tra Dược - Mỹ phẩm tại phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên với thời hạn thuê 30 năm tính từ năm 2024.
- Hợp đồng thuê 7.761.3 m² đất tại phường Đồng Quang, Thành phố Thái Nguyên với thời hạn thuê 41 năm tính từ năm 2022.
- Hợp đồng thuê 544.3 m² đất tại phường Đồng Quang, Thành phố Thái Nguyên với thời hạn thuê 40 năm tính từ năm 2022.

Cam kết vốn

Công ty có các cam kết vốn để phát triển các dự án bệnh viện nhằm hình thành tài sản cố định trong tương lai. Số tiền tương ứng với các cấu phần đã ký hợp đồng xây dựng nhưng chưa thanh toán là khoảng 380 tỷ VND.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 8.931.871.057 VND (kỳ trước: 1.820.620.925 VND) là số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải trả.

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Về việc giảm vốn điều lệ do hủy bỏ cổ phiếu quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 462/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông thông qua việc giảm vốn điều lệ do hủy bỏ 70.000 cổ phiếu quỹ Công ty đã mua lại của người lao động theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 920/2023/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022. Ngày 08 tháng 7 năm 2024, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 giảm vốn điều lệ của Công ty từ 1.102.445.800.000 VND (tương ứng với 110.244.580 cổ phần) xuống 1.101.745.800.000 VND (tương ứng với 110.174.580 cổ phần).

Gia hạn thời gian vay vốn đối với khoản vay các thành viên Hội đồng Quản trị

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 704/2024/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 8 năm 2024, Hội đồng Quản trị thông qua việc ký Phụ lục hợp đồng để tiếp tục gia hạn thời gian vay vốn của các thành viên Hội đồng Quản trị và bên liên quan khác để trả nợ trái phiếu đã phát hành năm 2020, thời gian gia hạn đến ngày 31 tháng 3 năm 2025. Lý do gia hạn để bên vay thực hiện xong thủ tục phát hành cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 và bố trí nguồn vốn trả nợ theo Hợp đồng đã ký.

Ngoài các vấn đề nêu trên, không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hồng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 22 tháng 8 năm 2024